

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình công ích.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Phan	Chủ tịch	
Ông Lê Chí Chuân	Phó Chủ tịch	
Ông Lữ Đình Huệ	Thành viên	Đến ngày 15/04/2018
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Gạch	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Phan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Chuân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Trúc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lư Trung Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Phát	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Minh Bắc	Thành viên
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Đăng Phan.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Tổng Giám đốc

Trần Đăng Phan
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019



Số: 124/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1, được lập ngày 26/03/2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.781.441.533	52.555.556.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.549.497.973	3.279.903.685
1. Tiền	111		399.497.973	279.903.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.150.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.586.979.975	35.147.989.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.432.173.157	36.878.760.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	108.693.000	693.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	46.113.818	111.833.775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	-	(1.843.297.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		399.375.926	1.319.035.802
1. Hàng tồn kho	141	V.7	399.375.926	1.319.035.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.245.587.659	12.808.627.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.245.587.659	12.808.627.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.548.930.565	71.759.435.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		25.252.649.295	26.724.435.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17.104.571.358	18.354.685.754
- Nguyên giá	222		32.998.533.893	34.625.237.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.893.962.535)	(16.270.551.391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.148.077.937	8.369.749.737
- Nguyên giá	228		10.872.170.889	10.872.170.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.724.092.952)	(2.502.421.152)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	27.261.281.270	45.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	45.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.738.718.730)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.330.372.098	124.314.992.081

4-C.T.1
Y
QUẢN
VĂN
TOÁN
OÁN
T
CHỈ MẪU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.516.955.432	40.466.111.778
I. Nợ ngắn hạn	310		46.516.955.432	40.466.111.778
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	43.517.956.233	32.422.756.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	55.000.000	1.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	23.095.962	64.284.796
4. Phải trả người lao động	314		376.108.095	270.578.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	354.649.509	354.649.509
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.120.413.171	6.017.615.386
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	34.431.280
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.732.462	301.795.683
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.813.416.666	83.848.880.303
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	72.813.416.666	83.848.880.303
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.100.496.283	33.981.026.283
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.092.379.617)	1.062.554.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.040.717.241	(2.835.568.763)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6.133.096.858)	3.898.122.783
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119.330.372.098	124.314.992.081

Người lập biểu

Adr

Nguyễn Anh Dũng

Kế toán trưởng

nm

Nguyễn Trúc Mai

Tổng Giám đốc



Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92.064.631.198	66.941.408.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.064.631.198	66.941.408.363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88.426.685.482	62.162.885.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.637.945.716	4.778.522.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	942.578.145	4.159.660.872
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.738.718.730	418.989.364
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	418.941.806
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.356.670.519	8.146.504.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.514.865.388)	372.689.658
11. Thu nhập khác	31	VI.6	444.363.207	3.589.850.742
12. Chi phí khác	32	VI.6	18.535.402	24.736.625
13. Lợi nhuận khác	40		425.827.805	3.565.114.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.089.037.583)	3.937.803.775
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	44.059.275	39.680.992
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.133.096.858)	3.898.122.783

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Anh Dũng

Nguyễn Trúc Mai

Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.089.037.583)	3.937.803.775
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.388.797.762	1.393.844.316
- Các khoản dự phòng	03		2.704.287.450	(3.836.251.035)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(482.543)	47.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.166.516.259)	(4.198.493.511)
- Chi phí lãi vay	06		-	418.941.806
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.162.951.173)	(2.284.107.091)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.124.049.469	38.343.066.142
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		919.659.876	(485.051.165)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.234.246.246	(42.637.529.792)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	6.427.600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(418.941.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61.366.291)	(471.527.963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(253.900.000)	(278.131.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.799.738.127	(8.225.795.893)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		307.409.091	59.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		15.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		942.095.602	4.159.660.872
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		16.249.504.693	4.219.206.326

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	11.308.725.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(26.850.343.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.780.131.075)	(4.887.812.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.780.131.075)	(20.429.430.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		21.269.111.745	(24.436.019.942)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.279.903.685	27.715.971.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		482.543	(47.558)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	24.549.497.973	3.279.903.685

Người lập biểu



Nguyễn Anh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Trúc Mai

Tổng Giám đốc



Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng công trình công ích.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Do đặc thù của Công ty xây lắp nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định.

CHỖ
VĂN
TOÁN
ÁN
CHỖ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Sản xuất cấu kiện dùng cho xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, thiết kế, ...	15.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	Mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, vận tải hàng hóa, ...	15.000.000.000	100%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có một đơn vị hạch toán phụ thuộc là chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại Bình Dương.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất	05 – 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	168.729.548	49.554.346
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	230.768.425	230.349.339
Các khoản tương đương tiền	24.150.000.000	3.000.000.000
Cộng	24.549.497.973	3.279.903.685

2. Nợ xấu

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có	Giá trị có
	thể thu hồi	thể thu hồi
Công ty TNHH CN Gỗ	-	-
GRAND ART (VN)	-	-
Công ty TNHH Quint Major	-	-
Industrial	-	-
Cộng	-	-

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH San Lim Furniture	-	6.044.502.221
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	6.657.863.056	4.683.504.852
Công ty TNHH RK Resources	4.718.409.500	2.138.781.300
Công ty TNHH Điện tử và Ngũ Kim GEM	171.450.000	7.231.276.000
Việt Nam	-	-
Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh	9.366.301.907	13.966.301.907
Công ty TNHH Đầu tư và Du Lịch Hòa Bình	7.031.606.164	-
Xanh	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	486.542.530	2.814.394.551
Cộng	28.432.173.157	36.878.760.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
b.1 Đầu tư vào công ty con			30.000.000.000			45.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofī - Hoàng An	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh	-	-	-	100%	100%	15.000.000.000

b. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	2.738.718.730	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.738.718.730	-

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong năm với Công ty con (xem thuyết minh VII.1 trang 31)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng TOPHOUSE	23.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí XD Hoàng Tâm	85.000.000	-
Đối tượng khác	693.000	693.000
Cộng	108.693.000	693.000

6. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	10.000.000	65.237.585
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.400.000	32.400.000
Phải thu khác	3.713.818	14.196.190
Cộng	46.113.818	111.833.775
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	35.000.000
Cộng	35.000.000	35.000.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.122.172	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	348.253.754	1.319.035.802
Cộng	399.375.926	1.319.035.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.122.961.492	4.238.293.775	2.817.972.449	446.009.429	34.625.237.145
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	501.225.400	926.114.943	199.362.909	1.626.703.252
- Thanh lý, nhượng bán	-	501.225.400	926.114.943	199.362.909	
Số dư cuối năm	27.122.961.492	3.737.068.375	1.891.857.506	246.646.520	32.998.533.893
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.939.161.418	1.151.105.583	2.755.153.759	425.130.631	16.270.551.391
Số tăng trong năm	913.218.168	219.592.670	24.678.764	9.636.360	1.167.125.962
Số giảm trong năm	-	456.376.892	887.975.017	199.362.909	1.543.714.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	456.376.892	887.975.017	199.362.909	
Số dư cuối năm	12.852.379.586	914.321.361	1.891.857.506	235.404.082	15.893.962.535
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.183.800.074	3.087.188.192	62.818.690	20.878.798	18.354.685.754
Tại ngày cuối năm	14.270.581.906	2.822.747.014	-	11.242.438	17.104.571.358

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.165.982.398 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 12.100.628.773 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.793.470.889	78.700.000	10.872.170.889
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.793.470.889	78.700.000	10.872.170.889
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.455.201.104	47.220.048	2.502.421.152
Số tăng trong năm	213.801.792	7.870.008	221.671.800
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.669.002.896	55.090.056	2.724.092.952
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.338.269.785	31.479.952	8.369.749.737
Tại ngày cuối năm	8.124.467.993	23.609.944	8.148.077.937

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 335.000.000 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 8.124.467.993 đồng

10. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi Hoàng Ân	19.563.001.809	19.563.001.809	9.094.431.669	9.094.431.669
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	10.135.260.778	10.135.260.778	6.919.460.487	6.919.460.487
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh	-	-	12.350.819.209	12.350.819.209
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây dựng INDEC	8.621.926.550	8.621.926.550		
Phải trả người bán khác	5.197.767.096	5.197.767.096	4.058.045.336	4.058.045.336
Cộng	43.517.956.233	43.517.956.233	32.422.756.701	32.422.756.701
b. Phải trả bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi Hoàng Ân	19.563.001.809	19.563.001.809	9.094.431.669	9.094.431.669
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	10.135.260.778	10.135.260.778	6.919.460.487	6.919.460.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Du Lịch Hòa Bình Xanh	-	1.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Phương Nam	55.000.000	-
Cộng	55.000.000	1.000.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	529.901.407	529.901.407	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.307.016	44.059.275	61.366.291	-
Thuế thu nhập cá nhân	46.977.780	337.904.162	361.785.980	23.095.962
Thuế đất, tiền thuê đất	-	32.782.535	32.782.535	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	64.284.796	948.647.379	989.836.213	23.095.962

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	354.649.509	354.649.509
Cộng	354.649.509	354.649.509

14. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	26.841.800	28.598.560
Cổ tức phải trả	961.925.350	861.526.425
Phải trả tiền thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	3.588.554.002
Phải trả cán bộ công nhân viên	37.490.872	-
Phải trả trợ cấp thôi việc	1.075.240.500	1.495.316.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.914.649	43.619.649
Cộng	2.120.413.171	6.017.615.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	48.805.300.000	-	33.981.026.283	2.405.836.750	85.192.163.033
Lãi trong năm trước				3.898.122.783	3.898.122.783
Cổ tức năm 2016				(4.880.530.000)	(4.880.530.000)
Trích lập các quỹ 2016			-	(360.875.513)	(360.875.513)
Số dư đầu năm nay	48.805.300.000	-	33.981.026.283	1.062.554.020	83.848.880.303
Lãi trong năm				(6.133.096.858)	(6.133.096.858)
Tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển (*)			(4.880.530.000)	4.880.530.000	-
Chia cổ tức (*)				(4.880.530.000)	(4.880.530.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(21.836.779)	(21.836.779)
Số dư cuối năm	48.805.300.000	-	29.100.496.283	(5.092.379.617)	72.813.416.666

(*) Trong năm công ty chuyển quỹ đầu tư phát triển để tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, và chia cổ tức cho các cổ đông căn cứ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 04 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác	48.805.300.000	100	48.805.300.000	100
Cộng	48.805.300.000	100	48.805.300.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000

d Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.880.530	4.880.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.880.530	4.880.530
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.880.530	4.880.530
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.880.530	4.880.530
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.880.530	4.880.530
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	847,48	860,68
Nợ khó đòi đã xử lý	1.929.280.509	85.982.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	89.941.257.545	64.860.932.494
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.123.373.653	2.080.475.869
Cộng	92.064.631.198	66.941.408.363

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	86.606.969.706	60.193.520.000
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	1.819.715.776	2.161.738.469
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(192.372.491)
Cộng	88.426.685.482	62.162.885.978

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330.709.367	283.374.868
Cổ tức, lợi nhuận được chia	611.386.235	3.876.286.004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	482.543	-
Cộng	942.578.145	4.159.660.872

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	418.941.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	47.558
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.738.718.730	-
Cộng	2.738.718.730	418.989.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Cộng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương CBCNV	5.802.743.716	6.057.399.610
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	149.064.682	187.012.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	281.788.714	288.373.324
Chi phí về thuế, phí	45.592.000	49.938.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.089.782.352	1.097.421.828
Chi phí khác bằng tiền	987.699.055	466.358.985
Cộng	8.356.670.519	8.146.504.235

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	224.420.657	38.832.639
Thu nhập khác	219.942.550	3.551.018.103
Cộng	444.363.207	3.589.850.742
b. Chi phí khác		
Chi phạt chậm nộp	14.287.129	24.307.820
Chi phí khác	4.248.273	428.805
Cộng	18.535.402	24.736.625

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.992.998.468	1.664.227.634
Chi phí nhân công	5.913.593.716	7.625.805.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.388.797.762	1.393.844.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.361.871.728	57.756.869.791
Chi phí khác bằng tiền	2.155.312.279	2.551.566.958
Cộng	95.812.573.953	70.992.314.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.089.037.583)	3.937.803.775
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(593.285.818)	(3.851.268.694)
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.582.960	25.017.310
+ Chi phí không được khấu trừ	18.535.402	24.736.625
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm nay	-	47.558
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm trước	47.558	233.127
- Các khoản điều chỉnh giảm	611.868.778	3.876.286.004
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	611.386.235	3.876.286.004
+ Thu nhập không chịu thuế	482.543	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(6.682.323.401)	86.535.081
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	17.307.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	44.059.275	22.373.976
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	44.059.275	39.680.992

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	1.291.543.818	2.271.451.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 28) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi Hoàng Ân	Công ty con	Tiền điện, nước	6.265.317
		Chi phí sử dụng mặt bằng	252.972.000
		Lợi nhuận chuyển về	230.584.728
		Thuê thi công	43.786.029.491
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Công ty con	Tiền điện, nước	95.605.195
		Chi phí sử dụng mặt bằng	913.824.000
		Lợi nhuận chuyển về	283.567.352
		Thuê thi công	13.337.780.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	46.420.381.170	-	46.420.381.170
Phải trả người bán	43.517.956.233	-	43.517.956.233
Người mua trả trước	55.000.000	-	55.000.000
Chi phí phải trả	354.649.509	-	354.649.509
Các khoản phải trả khác	2.492.775.428	-	2.492.775.428
Số đầu năm	40.101.286.255	-	40.101.286.255
Phải trả người bán	32.422.756.701	-	32.422.756.701
Người mua trả trước	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Chi phí phải trả	354.649.509	-	354.649.509
Phải trả khác	6.323.880.045	-	6.323.880.045

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	24.549.497.973	-	3.279.903.685	-
Phải thu khách hàng	28.432.173.157		36.878.760.831	1.843.297.977
Trả trước người bán	108.693.000	-	693.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	30.000.000.000	2.738.718.730	45.000.000.000	
Phải thu khác	81.113.818		146.833.775	
Cộng	83.171.477.948	2.738.718.730	85.306.191.291	1.843.297.977
Nợ phải trả tài chính			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2018	01/01/2018
Phải trả cho người bán			43.517.956.233	32.422.756.701
Người mua trả trước			55.000.000	1.000.000.000
Chi phí phải trả			354.649.509	354.649.509
Các khoản phải trả khác			2.492.775.428	6.323.880.045
Cộng			46.420.381.170	40.101.286.255

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Anh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Trúc Mai



Tổng Giám đốc



Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

